

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 1609/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 29 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá tại Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2022; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 450/TTr-STNMT ngày 22 tháng 6 năm 2022.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Rạch Giá với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:
 - a) Diện tích, cơ cấu các loại đất *(kèm theo Bảng 1)*.
 - b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất *(kèm theo Bảng 2)*.
 - c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích *(kèm theo Bảng 3)*.
2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Rạch Giá.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Rạch Giá với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch *(kèm theo Bảng 4)*.
2. Kế hoạch thu hồi đất *(kèm theo Bảng 5)*.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất *(kèm theo Bảng 6)*.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng *(kèm theo Bảng 7)*.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp để giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá; Thủ

trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4 của Quyết định;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Văn phòng ĐDBQH&HĐND tỉnh;
- Sở TN&MT (15 bản);
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT; P.TH;
- Lưu: VT, hđtan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Thanh Nhàn



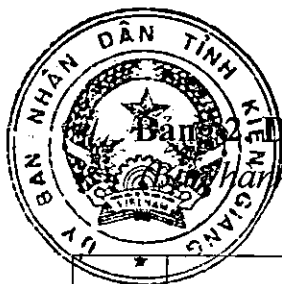
Bảng 1. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Rạch Giá
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	10.445,67	100	10.446	825,05*	11.270,72	100
1	Đất nông nghiệp	7.118,81	68,15	5.638	-	5.637,98	50,02
	- Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	5.730,81	54,86	4.860	-	4.859,71	43,12
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	5.730,81	54,86	4.860	-	4.859,71	43,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	148,79	1,42	116	-	115,88	1,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.218,64	11,67	624	-	624,00	5,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	20,57	0,20	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	3.310,71	31,69	4.808	825,05*	5.632,74	
	- Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	17,31	0,17	77	-	76,77	0,68
2.2	Đất an ninh	21,19	0,20	25	-	25,03	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	45	-	45,00	0,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	45,02	0,43	180	52,39	232,39	2,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	38,21	0,37	51	-	51,48	0,46
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.187,86	11,37	1.825	190,39	2.015,39	17,88
	- Trong đó:						
-	Đất Giao thông	818,50	7,84	1.183	273,91	1.456,91	12,93
-	Đất Thủy lợi	185,62	1,78	182	-	182,24	1,62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	15,03	0,14	159	-90	73,28	0,65
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	22,54	0,22	24	-	24,87	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	75,90	0,73	165	-20,27	144,73	1,28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	15,86	0,15	16	-	16,50	0,15
-	Đất công trình năng lượng	1,15	0,01	2	-	2,37	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,73	0,02	3	-	2,96	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ tại Công văn 657/UBND-KT ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,25	0,00	-	0,25	0,25	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,11	0,00	16	-	16,53	0,15
-	Đất cơ sở tôn giáo	20,48	0,20	21	-	21,06	0,19
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	20,63	0,20	39	-	39,15	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học	0,07	0,00	-	-	0,07	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	10,00	0,10	15	-	15,46	0,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	8,88	0,08
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,28	0,01	1	-	1,30	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	101,38	0,97	-	-	388,32	3,45
2.13	Đất ở tại nông thôn	110,60	1,06	153	-	152,90	1,36
2.14	Đất ở tại đô thị	1.291,68	12,37	1.720	335,39	2.055,39	18,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20,46	0,20	41	22,95	63,95	0,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	9,67	0,09	10	-	9,73	0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	6,17	0,06	6	-	6,32	0,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	444,66	4,26	-	434,00	434,00	3,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	12,72	0,12	63	-	63,39	0,58
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	2,51	0,02	-	2,51	2,51	0,02
3	Đất chưa sử dụng	16,15	0,16				
	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị			5.959	825,10*	6.784,10	60,19
4	Khu sản xuất nông nghiệp			5.230	-	5.230	46,40
5	Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng)				-	-	
6	Đất du lịch			49	-	48,88	0,43
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				-	-	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			45	-	45,00	0,40
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			6.779	5,10*	6.784,10	60,19
10	Khu thương mại - dịch vụ			210	-	210,00	1,86
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ				-		49,09
12	Khu dân cư nông thôn			473	-	473	4,20
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn						

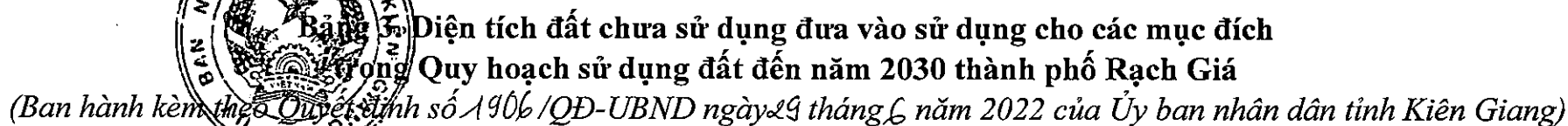
Ghi chú: - Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên
- (*) Diện tích lấn biển tăng thêm).



Bảng 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Rạch Giá
phân hành kèm theo Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				An Bình	An Hòa	Rạch Sỏi	Vĩnh Lợi	Vĩnh Lạc	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Bảo	Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Quang	Vĩnh Thông	Xã Phi Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.480,83	145,36	129,76	156,92	76,11	19,20	251,20	3,24	3,86	0,51	250,46	204,06	240,15
-	Đất trồng lúa	LUA/PNN	851,10	78,12	16,28	102,51	44,52	-	164,67	-	-	-	117,53	139,81	187,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	851,10	78,12	16,28	102,51	44,52	-	164,67	-	-	-	117,53	139,81	187,66
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	34,22	2,10	5,29	1,19	-	0,03	6,65	0,01	0,13	-	13,21	5,60	-
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	589,95	65,14	108,20	53,21	31,59	19,17	79,26	3,23	3,73	0,51	119,72	53,89	52,30
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,57	-	-	-	-	-	0,62	-	-	-	-	4,76	0,19
2	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,45	0,11	0,23		0,44			0,01	1,59	0,3	2,77		

[illegible]

Bảng 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Rạch Giá
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1906/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

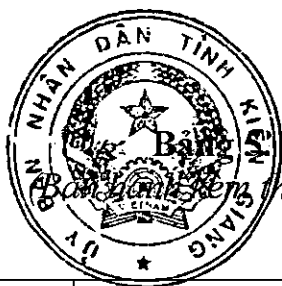
Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2022 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				An Bình	An Hòa	Rạch Sỏi	Vĩnh Lợi	Vĩnh Lạc	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Bảo	Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Quang	Vĩnh Thông	Xã Phi Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.658,43	476,13	762,77	433,49	356,24	286,39	1.060,84	118,08	152,72	80,68	1.038,26	1.406,23	4.486,62
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.911,83	166,29	114,35	166,02	195,59	16,67	756,33	2,73	2,00		401,76	1.082,76	4.007,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.587,13	81,58	8,70	95,71	134,01		461,09				135,21	899,53	3.771,30
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.587,13	81,58	8,70	95,71	134,01		461,09				135,21	899,53	3.771,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	145,13	2,10	4,68	1,19	1,25		66,42				43,55	20,00	5,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.154,47	82,61	100,97	69,11	60,33	16,67	228,20	2,73	2,00		223,01	141,21	227,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,57						0,62					19,76	0,19
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,54											2,27	2,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.736,56	309,84	648,42	257,43	160,65	269,72	304,51	115,35	150,72	80,68	636,49	323,46	479,29
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,31		0,44	0,19	2,52	11,60			0,11		2,45		



Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2022 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				An Bình	An Hòa	Rạch Sỏi	Vĩnh Lợi	Vĩnh Lạc	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Bảo	Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Quang	Vĩnh Thông	Xã Phi Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.2	Đất an ninh	CAN	20,99	0,04	5,00	8,75	0,04	0,09	0,04	0,18	2,72	0,11	3,90	0,07	0,06
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,91	4,17	22,57	6,03	2,03	6,04	6,41	7,64	3,23	6,10	3,21	0,47	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,18	14,63	4,25	1,65	5,58	0,83	0,22	0,16	1,11	0,06	8,96	0,74	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.324,72	64,52	235,02	94,70	75,18	81,11	146,82	32,62	72,78	22,53	219,69	116,05	163,71
-	Đất giao thông	DGT	933,67	41,08	174,03	72,95	60,09	62,79	56,89	25,87	50,59	18,67	163,76	73,47	133,51
-	Đất thủy lợi	DTL	184,67	4,70	12,19	0,20	12,86		80,25	0,01	3,98		16,10	34,34	20,04
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	23,15		8,91	1,60		1,67			9,57	0,55			0,84
-	Đất cơ sở y tế	DYT	19,33	0,10	13,64	0,70	0,09	3,46	0,05	0,31	0,07	0,31	0,45	0,08	0,08
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	85,12	4,16	19,11	16,40	0,41	8,53	3,56	4,84	6,88	1,94	6,03	6,23	7,03
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	16,50	11,35		0,64		0,81	1,00				1,20	1,51	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,20	0,01	0,11	0,08		0,67	0,14			0,36	0,55	0,28	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,73	0,03	0,80	0,01	0,03	0,29	0,02		0,15		0,28		0,11
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,25		0,21					0,04					

[illegible]



Bảng 5. Diện tích cần thu hồi đất trong Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2022 thành phố Rạch Giá
theo Quyết định số 1906 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

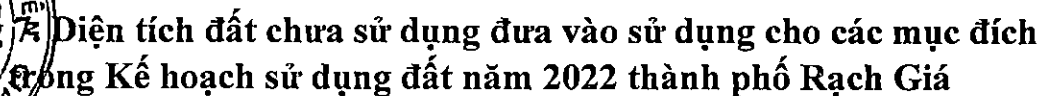
Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2022	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				An Bình	An Hòa	Rạch Sỏi	Vĩnh Lợi	Vĩnh Lạc	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Bảo	Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Quang	Vĩnh Thông	Xã Phi Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	47,67	-	11,57	15,90	-	-	1,33	0,02	0,56	-	17,37	0,25	0,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22,96	-	4,70	3,80	-	-	1,33	-	-	-	12,21	0,25	0,67
-	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	22,96		4,70	3,8			1,33				12,21	0,25	0,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,61		0,61										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,08		6,26	12,1				0,02	0,56		5,16		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,42	-	1,74	0,61	-	-	-	0,17	3,94	-	1,96	-	-
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,47	-	0,63	0,27	-	-	-	-	-	-	0,57	-	-
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	0,84			0,27							0,57		
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,63		0,63										
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,36		0,61	0,34				0,08	3,94		1,39		
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,59		0,5					0,09					



Bảng 6. Diện tích cần chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Rạch Giá
(Bảng tính kèm theo Quyết định số 1906 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				An Bình	An Hòa	Rạch Sỏi	Vinh Lợi	Vinh Lạc	Vinh Hiệp	Vinh Bảo	Vinh Thanh	Vinh Thanh Vân	Vinh Quang	Vinh Thông	Xã Phi Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	206,98	7,53	15,41	20,90	5,00	2,53	23,05	0,51	1,86	0,51	65,05	58,95	5,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	139,15	5,00	7,58	6,80	3,00	-	17,60	-	-	-	43,98	52,52	2,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	139,15	5,00	7,58	6,80	3,00		17,60				43,98	52,52	2,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,66		0,61	0		0,03	0,97	0,01	0,13		1,91	0	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64,17	2,53	7,23	14,10	2,00	2,50	4,48	0,50	1,73	0,51	19,16	6,43	3,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,43		0,89		0,03	0,49		0,01	0,16	0,18	0,67		



Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2022	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				An Bình	An Hòa	Rạch Sỏi	Vĩnh Lợi	Vĩnh Lạc	Vĩnh Hiệp	Vĩnh Bảo	Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh Vân	Vĩnh Quang	Vĩnh Thông	Xã Phi Thông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	PNN	6,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,11	-	-
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,11										6,11		